

## **BÁO CÁO**

### **Quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2020**

Thực hiện Quyết định số 3456/QĐ-UBND ngày 16 tháng 12 năm 2019 của UBND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020; Nghị quyết số 27/NQ-HĐND ngày 25/12/2019 của HĐND huyện Côn Đảo về giao nhiệm vụ thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2020;

Với mục tiêu hoàn thành kế hoạch dự toán thu, chi ngân sách mà Hội đồng nhân dân huyện giao, Ủy ban nhân dân huyện đã ban hành Quyết định số 1663/QĐ-UBND ngày 30/12/2019 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng – an ninh và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2020. Đồng thời, Ủy ban nhân dân huyện đã chỉ đạo cho các cơ quan, đơn vị được giao nhiệm vụ thu sớm triển khai thực hiện việc thu đúng, thu đủ kịp thời vào NSNN (ngân sách Nhà nước), trong chỉ tiêu yêu cầu đảm bảo chấp hành đúng dự toán được duyệt, đúng tiêu chuẩn định mức, đảm bảo chi đúng chế độ chính sách của nhà nước. Sau đây là số liệu quyết toán NSNN năm 2020:

**1. Tổng thu NSNN:** 940.688.542.931 đồng, đạt 195,34% dự toán năm được HĐND huyện quyết định, trong đó ngân sách huyện được hưởng là 830.641.906.696 đồng, đạt 182,5% dự toán năm. Cụ thể như sau:

a) Thu NSNN trên địa bàn là 168.345.313.179 đồng, đạt 189,65% dự toán năm, chiếm 17,9% tổng thu NSNN; điều tiết cho ngân sách huyện là 64.148.676.944 đồng, đạt 102,87% dự toán năm, chiếm 7,72% tổng thu ngân sách huyện được hưởng. Trong đó:

- Thu từ doanh nghiệp khu vực nhà nước do Trung ương quản lý: 2.197.746.953 đồng, đạt 31,4% dự toán năm; điều tiết ngân sách huyện 1.551.039.876 đồng, đạt 33,28% dự toán năm.

- Thu từ doanh nghiệp khu vực nhà nước do địa phương quản lý: 11.479.372.128 đồng, đạt 66,35% dự toán năm; điều tiết ngân sách huyện 7.739.057.163 đồng, đạt 76,23% dự toán năm.

- Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: 8.908.481.882 đồng, đạt 64,04% dự toán năm; điều tiết ngân sách huyện 5.704.761.645 đồng, 53,99% dự toán năm.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: 22.100.116.947 đồng, đạt 102,8% dự toán năm; điều tiết ngân sách huyện là 12.690.965.864 đồng, đạt 91,12% dự toán năm.

- Lệ phí trước bạ: 1.575.250.816 đồng, điều tiết ngân sách huyện 100%; đạt 121,17% dự toán năm.

- Phí, lệ phí: 1.913.382.433 đồng, đạt 103,43% dự toán năm; điều tiết ngân sách huyện 1.564.974.516 đồng, đạt 84,59% dự toán năm.

- Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước: 82.408.002.244 đồng, đạt 6.339,08% dự toán năm; điều tiết ngân sách huyện 2.308.002.244 đồng, đạt 177,54% dự toán năm.

- Thu tiền sử dụng đất: 24.407.365.924 đồng, điều tiết ngân sách huyện 100%, đạt 162,72% dự toán năm.

- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp: 39.399.561 đồng, điều tiết ngân sách huyện 100%.

- Thu khác ngân sách: 4.823.148.835 đồng, đạt 353,6% dự toán năm; điều tiết ngân sách huyện là 3.429.171.283 đồng, đạt 251,41% dự toán năm. Trong đó:

+ Thu tiền phạt: 2.135.605.643 đồng, điều tiết ngân sách huyện 762.707.040 đồng. Trong đó: thu tiền phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực an toàn giao thông 747.768.000 đồng, thu phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện 206.718.603 đồng (hai khoản thu nêu trên ngân sách huyện không được hưởng).

+ Thu hồi các khoản chi năm trước: 2.523.549.040 đồng, điều tiết ngân sách huyện 100%.

+ Thu tiền cho thuê, bán tài sản khác: 18.059.000 đồng, điều tiết ngân sách huyện 100%.

+ Thu khác còn lại: 145.935.152 đồng, điều tiết ngân sách huyện 124.856.203 đồng.

- Thuế thu nhập cá nhân: 7.913.252.838 đồng, đạt 105,51% dự toán năm; điều tiết ngân sách huyện 3.078.935.606 đồng, đạt 137,45% dự toán năm.

- Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản: 6.960.126 đồng, điều tiết ngân sách huyện 100%.

- Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản khác: 52.792.320 đồng, điều tiết ngân sách huyện 100%.

- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu (thuế nhập khẩu và thuế GTGT thu từ hàng hóa nhập khẩu): 520.040.172 đồng; ngân sách huyện không được hưởng.

b) Thu chuyển nguồn: 59.419.109.955 đồng.

- c) Thu kết dư: 301.312.676.9666 đồng.
- d) Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên: 5.850.000.000 đồng
- e) Bổ sung từ ngân sách cấp trên: 405.761.442.831 đồng, trong đó:
  - Bổ sung cân đối ngân sách: 247.182.000.000 đồng.
  - Bổ sung có mục tiêu: 158.579.442.831 đồng.

*(Số liệu chi tiết tại Mẫu biểu số 48, 50, 61)*

Nhìn chung, tình hình tổng thu NSNN năm 2020 trên địa bàn huyện vượt dự toán được UBND tỉnh và Hội đồng nhân dân huyện giao. Tuy nhiên, phân tích cụ thể số thu từng khu vực, từng nội dung thu thì hầu hết các khoản thu chịu ảnh hưởng trực tiếp từ dịch bệnh Covid-19 tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các tổ chức, cá nhân SXKD trên địa bàn huyện đều không đạt dự toán giao (*ngoại trừ thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh*); các khoản thu liên quan đến đất đai như thu tiền cho thuê đất, thu tiền sử dụng đất phát sinh tăng cao đột biến đã góp phần nâng tổng thu NSNN trên địa bàn huyện năm 2020 vượt dự toán được giao, cụ thể như sau:

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương: số thu phát sinh chủ yếu từ Đội khai thác đá Côn Đảo, Cảng hàng không Côn Đảo, Khách sạn Tân Sơn Nhất, thuế GTGT vãng lai; số thu lĩnh vực này đạt 31,4% so với dự toán giao.

- Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương: Số thu chủ yếu phát sinh từ các doanh nghiệp nhà nước kinh doanh dịch vụ du lịch và đơn vị sự nghiệp công lập (Chi nhánh Tổng công ty du lịch Sài Gòn tại Côn Đảo, Nhà nghỉ dưỡng công nhân lao động, Trạm cung cấp nước...); số thu lĩnh vực này đạt 66,35% so với dự toán giao.

- Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: số thu này do Phòng Nghiệp vụ Cục Thuế tỉnh thu và chủ yếu phát sinh từ Công ty TNHH Côn Đảo Resort, điều tiết cho ngân sách huyện; tỷ lệ thu đạt 64,04% dự toán năm, phần điều tiết cho ngân sách huyện đạt 53,99% dự toán năm.

- Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh: Số thu chủ yếu từ các doanh nghiệp nộp nợ thuế của năm trước, nộp phát sinh trong năm, nộp truy thu, xử phạt qua kiểm tra; thu thuế hộ khoán, thu thuế cấp hóa đơn lẻ, thu thuế GTGT vãng lai của một số doanh nghiệp có hoạt động xây dựng trên địa bàn. Ở khu vực này có các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh dịch vụ nhỏ và vừa, dễ dàng và nhanh chóng khôi phục hoạt động kinh doanh ngay khi các đợt dịch được cơ bản kiểm soát và hoạt động kinh doanh được phép trở lại bình thường. Do đó khoản thu từ khu vực này đạt 102,08% dự toán năm.

- Thu thuế thu nhập cá nhân: số thu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của Cảng hàng không Côn Đảo, Chi nhánh Tổng công ty du lịch Sài Gòn tại Côn Đảo, Nhà nghỉ dưỡng công nhân lao động, CN Công ty cổ phần tàu cao tốc Phú Quốc Express, Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong Kiên Giang...; thuế TNCN từ

chuyển nhượng bất động sản và từ hộ kinh doanh; số thu cả năm đạt 105,51% so với dự toán năm.

- Thu tiền sử dụng đất: Số thu của hộ gia đình, cá nhân nộp tiền sử dụng đất do hết hạn ghi nợ và chuyển mục đích sử dụng đất, thanh toán trước hạn để chuyển nhượng bất động sản. Nghị định số 79/2019/NĐ-CP ngày 26/10/2019 của Chính phủ sửa đổi Điều 16 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, đã quy định giảm đối tượng được ghi nợ tiền sử dụng đất; đồng thời, Chi cục Thuế khu vực Vũng Tàu – Côn Đảo triển khai kế hoạch đôn đốc thu ngân sách nhà nước, đặc biệt là các khoản tiền sử dụng đất của các cá nhân đang được ghi nợ nên số thu tiền sử dụng đất năm 2020 tăng cao so với dự toán, góp phần nâng cao tỷ lệ tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn. Số thu lĩnh vực này đạt 162,72% so với dự toán năm.

- Thu tiền thuê đất: Thu tiền thuê đất của doanh nghiệp, cá nhân, hộ gia đình trong nước, số thu cả năm đạt 6.339,08% dự toán. Số thu lĩnh vực này đạt cao là do phát sinh tăng đột biến số thu từ đấu giá quyền sử dụng đất đối với các lô đất trên địa bàn huyện với số tiền đấu giá được nộp vào NSNN là 80.100.000.000 đồng; số thu này ngân sách huyện không được hưởng.

- Thu lệ phí trước bạ: Số thu ở lĩnh vực này đạt 121,17% dự toán, số thu phát sinh từ lệ phí trước bạ xe máy, hồ sơ chuyển nhượng quyền sử dụng đất.

- Thu phí, lệ phí (trong cân đối): đạt 84,59% dự toán năm. Số thu phí, lệ phí trên địa bàn phát sinh chủ yếu từ Đội khai thác đá Côn Đảo, Công an huyện, các cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp nộp ngân sách phần phí, lệ phí thu được (lệ phí cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, lệ phí hộ tịch, chứng thực, phí kiểm soát giết mổ, phí tuyển dụng, lệ phí cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm,...).

- Thu khác: đạt 353,6% dự toán năm. Số thu phát sinh từ thu tiền phạt vi phạm an toàn giao thông, phạt vi phạm hành chính do ngành thuế thực hiện, thu hồi các khoản chi của năm trước và các khoản thu khác còn lại.

**Như vậy**, năm 2020 có 06/10 lĩnh vực thu hoàn thành vượt mức dự toán giao (*thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh, thuế thu nhập cá nhân, thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thu lệ phí trước bạ, thu khác ngân sách*); có 04/10 lĩnh vực thu không hoàn thành dự toán giao (*thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương; thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương; thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; thu phí, lệ phí*).

03 lĩnh vực thu phát sinh ngoài dự toán giao năm 2020 là thu thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thu từ hoạt động xuất nhập khẩu. Đây là những khoản thu phát sinh không thường xuyên.

\* Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên (ngân sách huyện nộp trả ngân sách tỉnh):

- Trên cơ sở đề nghị của Sở Tài chính có Công văn số 5273/STC-QLNS ngày 24/12/2020 về việc quyết toán quỹ tiền lương và nguồn cải cách tiền lương năm 2019 của các huyện, thị xã, thành phố. Huyện Côn Đảo đã lập thủ tục nộp hoàn trả ngân sách tỉnh đối với quỹ tiền lương năm 2019 còn dôi dư với số tiền là **5.850.000.000 đồng** (Năm tỷ, tám trăm năm mươi triệu đồng).

\* Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên (ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách huyện):

- Số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách tỉnh cho ngân sách huyện theo dự toán giao đầu năm là 131.749.000.000 đồng/ 145.615.000.000 đồng, đạt 90,48% dự toán giao; nguyên nhân do Sở Tài chính tham mưu UBND tỉnh cấp kinh phí bổ sung có mục tiêu theo thực tế dự toán được duyệt và tiến độ triển khai của các nhiệm vụ được bổ sung kinh phí.

- Số bổ sung có mục tiêu được cấp trong năm (ngoài dự toán giao đầu năm): 26.830.442.831 đồng để triển khai một số nhiệm vụ:

+ Kinh phí thực hiện các hoạt động mừng Đảng, mừng Xuân trên địa bàn huyện Côn Đảo năm 2020: 3.164.000.000 đồng;

+ Kinh phí thực hiện chính sách dân tộc 2019: 31.150.000 đồng;

+ Kinh phí thực hiện phòng chống tội phạm, ma túy trên địa bàn huyện năm 2020: 380.000.000 đồng;

+ Kinh phí thực hiện phòng cháy, chữa cháy rừng huyện Côn Đảo mùa khô năm 2020: 657.115.560 đồng;

+ Kinh phí tổ chức và trợ cấp Tết Nguyên đán Canh Tý 2020: 1.440.800.000 đồng;

+ Kinh phí tổ chức Đại hội Đảng các cấp nhiệm kỳ 2020 – 2025: 2.119.295.000 đồng;

+ Kinh phí hỗ trợ thực hiện cầu truyền hình trực tiếp nhân kỷ niệm 90 năm ngày thành lập Đảng cộng sản Việt Nam: 2.073.212.065 đồng;

+ Kinh phí thực hiện tuyên truyền phục vụ Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ VII, nhiệm kỳ 2020 – 2025: 80.000.000 đồng;

+ Kinh phí thực hiện kế hoạch phòng, chống các hành vi vi phạm Luật lâm nghiệp trên địa bàn huyện Côn Đảo năm 2020: 155.824.000 đồng;

+ Kinh phí phối hợp tổ chức các hoạt động kỷ niệm 73 năm ngày thương binh liệt sỹ tại huyện Côn Đảo: 108.277.389 đồng;

+ Kinh phí thực hiện đề án “Nâng cao nhận thức cộng đồng và quản lý rủi ro thiên tai dựa vào cộng đồng năm 2020 tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu”: 17.000.000 đồng;

+ Kinh phí chi chế độ thôi việc, trợ cấp một lần khi chuyển công tác ra khỏi Côn Đảo hoặc khi nghỉ hưu: 2.610.859.021 đồng;

+ Kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục xóa mù chữ năm 2020: 42.928.000 đồng;

+ Kinh phí tăng tiết tiếng anh theo Nghị quyết 123 của HĐND tỉnh: 114.327.000 đồng;

+ Kinh phí tăng 19 biên chế giáo viên mầm non: 378.334.371 đồng;

+ Kinh phí hạ tầng điện nước vào khu vực nhà máy xử lý rác: 13.000.000.000 đồng;

+ Kinh phí duy trì đường truyền internet và hạ tầng mạng Wan: 457.320.425 đồng.

**2. Chi ngân sách huyện:** 420.166.384.332 đồng, đạt 92,31% dự toán năm do HĐND huyện quyết định. Cụ thể như sau:

a) Chi đầu tư phát triển: 48.037.998.698 đồng, đạt 55% dự toán năm.

b) Chi thường xuyên: 269.353.693.840 đồng, đạt 79,02% dự toán năm, trong đó:

- Chi an ninh, quốc phòng: 8.824.004.620 đồng, đạt 104,46% dự toán năm.

- Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo: 49.653.041.835 đồng, đạt 113,33% dự toán năm.

- Chi sự nghiệp văn hoá thông tin - thể dục thể thao: 6.467.286.581 đồng, đạt 128,98% dự toán năm.

- Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình: 4.174.844.723 đồng, đạt 97,02% dự toán năm.

- Chi đảm bảo xã hội: 10.463.765.160 đồng, đạt 98,01% dự toán năm.

- Chi quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể: 119.424.674.694 đồng, đạt 188,64% dự toán năm (*bao gồm cấp dự phòng ngân sách cho một số cơ quan thực hiện công tác phòng chống dịch Covid-19; cấp kinh phí từ nguồn chi khác, chi từ vốn sự nghiệp kinh tế, mua sắm sửa chữa, thi đua khen thưởng bố trí cho cơ quan hành chính, đảng, đoàn thể*) được nhập kinh phí trên hệ thống TABMIS theo mã khoản 341, 361.

- Chi sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp kinh tế khác: 62.194.831.514 đồng, đạt 34,29% dự toán năm.

- Chi bảo vệ môi trường: 6.856.026.533 đồng, đạt 87,18% dự toán năm.

- Chi khác ngân sách: 1.295.218.160 đồng, đạt 8,11% dự toán năm.

c) Chi nộp ngân sách cấp trên: 5.850.000.000 đồng (nộp quỹ tiền lương năm 2019 còn dôi dư sau quyết toán).

d) Chi chuyên nguồn: 96.924.691.794 đồng (*chuyển nguồn vốn đầu tư XDCCB, vốn MSSC tài sản, vốn sự nghiệp kinh tế, kinh phí được cấp thẩm quyền bổ sung cho đơn vị sau ngày 30/9/2020, nguồn kinh phí tự chủ của đơn vị, nguồn thực hiện chính sách tiền lương của đơn vị*).

(*Chi tiết tại Mẫu biểu số 62*)

Nhìn chung các nhiệm vụ chi năm 2020 đạt 92,31% dự toán năm, cụ thể:

- Chi đầu tư phát triển tỷ lệ giải ngân đạt 55% so với dự toán giao là do một số dự án vướng mắc trong thủ tục chuyển mục đích sử dụng rừng (*Xây dựng cơ sở hạ tầng Cụm công nghiệp Bến Đầm giai đoạn 1; Xây dựng một số tuyến đường theo quy hoạch trực chính xung quanh khu tái định cư*), vướng mắc trong công tác giải phóng mặt bằng (*Xây dựng hệ thống kỹ thuật hạ tầng và san lấp mặt bằng, phân lô cắm mốc lô K; Nâng cấp tuyến đường Võ Thị Sáu*), một số dự án chưa kịp hoàn thành, bàn giao đưa vào sử dụng và quyết toán trong năm 2020 (*Xây dựng Trường mầm non Bến Đầm giai đoạn 1; Sửa chữa kè biển đường Tôn Đức Thắng*).

- Một số khoản chi thường xuyên như chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể; chi quốc phòng; chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề; chi văn hóa – thông tin tăng cao hơn dự toán giao đầu năm là do:

+ Vốn sự nghiệp kinh tế, mua sắm sửa chữa tài sản, chi từ nguồn dự phòng để phòng chống dịch Covid-19, chi khác được bố trí theo mã loại, khoản tương ứng với các cơ quan, đơn vị (loại 010, 070, 160, 340); khi các cơ quan này giải ngân kinh phí, hệ thống TABMIS ghi nhận số liệu chi ở loại tương ứng.

+ Các cơ quan, đơn vị lĩnh vực chi giáo dục – đào tạo và dạy nghề, chi Văn hóa - thông tin được bổ sung kinh phí từ vốn sự nghiệp kinh tế, mua sắm sửa chữa tài sản, chi khác... để thực hiện các nhiệm vụ phát sinh được giao cho đơn vị.

- Ngoài các khoản chi trên tăng dự toán chi thường xuyên năm 2020, các khoản chi sau đạt tỷ lệ thấp so với dự toán:

+ Chi hoạt động kinh tế đạt 34,29% dự toán năm là do vốn sự nghiệp kinh tế khi bố trí cho các cơ quan, đơn vị thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước, văn hóa thông tin, giáo dục – đào tạo theo mã loại của đơn vị (mã 070, 160, 340); khi đơn vị giải ngân kinh phí, hệ thống TABMIS chuyển vào lĩnh vực chi của đơn vị đó (không tách được vốn SNKT), đã làm tăng chi quản lý nhà nước, chi văn hóa thông tin, chi giáo dục – đào tạo và giảm chi hoạt động kinh tế theo thuyết minh nêu trên.

+ Chi an ninh, chi phát thanh truyền hình, chi bảo vệ môi trường, chi bảo đảm xã hội, chi khác tỷ lệ giải ngân thấp so với dự toán giao đầu năm do trong quá trình triển khai thực hiện, kinh phí cấp phát cho các đơn vị được thẩm định lại theo chủ trương và tình hình thực tế triển khai các nội dung nhiệm vụ; một số nội dung chi thực hiện cắt giảm, tiết kiệm theo chỉ đạo của Chính phủ, UBND tỉnh và hướng dẫn của Sở Tài chính.

- Về chi chuyển nguồn

Chi chuyển nguồn ngân sách năm 2020 sang năm 2021 là 96.924.691.794 đồng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Theo đó, kinh phí chuyển nguồn sang năm 2021 gồm các nội dung như sau:

a) Chi chuyển nguồn vốn XDCB: 73.218.544.893 đồng (trong đó chuyển nguồn tạm ứng XDCB là 8.695.814.672 đồng).

b) Chi chuyển nguồn thực hiện chính sách tiền lương, phụ cấp,...: 50.867.846 đồng.

c) Chi chuyển nguồn các khoản dự toán được bổ sung sau ngày 30/9: 17.360.563.137 đồng.

d) Chi chuyển nguồn kinh phí được giao tự chủ các các cơ quan, hành chính, đơn vị sự nghiệp (kinh phí khoán): 6.294.715.918 đồng.

### 3. Kết dư ngân sách huyện

Kết dư ngân sách huyện năm 2020 là 410.475.522.364 đồng.

Trên đây là báo cáo quyết toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2020./.

**Nơi nhận:**

- TTr: Huyện ủy, HĐND huyện (b/c);
- Các Ban và Đại biểu HĐND huyện (b/c);
- CT và các PCT UBND huyện;
- Lưu: VT, TC-KH.



**CHỦ TỊCH**

Lê Văn Phong



**QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**  
(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)

Đơn vị: Đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	QUYẾT TOÁN NĂM 2020	SO SÁNH	
				TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
<b>A</b>	<b>TỔNG NGUỒN THU NSDP</b>	<b>455.158.000.000</b>	<b>830.641.906.696</b>	<b>375.483.906.696</b>	<b>182,50%</b>
<b>I</b>	<b>Thu NSDP được hưởng theo phân cấp</b>	<b>62.361.000.000</b>	<b>64.148.676.944</b>	<b>1.787.676.944</b>	<b>102,87%</b>
1	Thu NSDP hưởng 100%	22.534.000.000	27.746.408.779	5.212.408.779	123,13%
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	39.827.000.000	36.402.268.165	-3.424.731.835	91,40%
<b>II</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>392.797.000.000</b>	<b>405.761.442.831</b>	<b>12.964.442.831</b>	<b>103,30%</b>
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	247.182.000.000	247.182.000.000	0	100,00%
2	Thu bổ sung có mục tiêu	145.615.000.000	158.579.442.831	12.964.442.831	108,90%
<b>III</b>	<b>Thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>				
<b>IV</b>	<b>Thu kết dư</b>		<b>301.312.676.966</b>	<b>301.312.676.966</b>	
<b>V</b>	<b>Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang</b>		<b>59.419.109.955</b>	<b>59.419.109.955</b>	
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI NSDP</b>	<b>455.158.000.000</b>	<b>420.166.384.332</b>	<b>-85.609.101.676</b>	<b>92,31%</b>
<b>I</b>	<b>Tổng chi cân đối NSDP</b>	<b>455.158.000.000</b>	<b>323.241.692.538</b>	<b>-131.916.307.462</b>	<b>71,02%</b>
1	Chi đầu tư phát triển	105.352.000.000	48.037.998.698	-57.314.001.302	45,60%
2	Chi thường xuyên	340.882.000.000	269.353.693.840	-71.528.306.160	79,02%
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính				
5	Dự phòng ngân sách	8.924.000.000		-8.924.000.000	
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
7	Chi nộp trả NS cấp trên		5.850.000.000	5.850.000.000	
<b>II</b>	<b>Chi các chương trình mục tiêu</b>			-	
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN NĂM 2020	QUYẾT TOÁN NĂM 2020	TUYỆT ĐỐI	TƯƠNG ĐỐI (%)
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				
<b>III</b>	<b>Chi chuyển nguồn sang năm sau</b>	<b>0</b>	<b>96.924.691.794</b>	<b>46.307.205.786</b>	
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		410.475.522.364	410.475.522.364	
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP				
<b>I</b>	<b>Từ nguồn vay để trả nợ gốc</b>				
<b>II</b>	<b>Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh</b>				
<b>E</b>	<b>TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP</b>				
<b>I</b>	<b>Vay để bù đắp bội chi</b>				
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc</b>				
<b>G</b>	<b>TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP</b>				

**QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2020**

*(Dùng cho ngân sách các cấp chính quyền địa phương)*

*Đơn vị : đồng*

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
	<b>TỔNG NGUỒN THU NSNN</b>	<b>88.764.000.000</b>	<b>62.361.000.000</b>	<b>529.077.100.100</b>	<b>424.880.463.865</b>	<b>596,05%</b>	<b>681,32%</b>
<b>A</b>	<b>TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN</b>	<b>88.764.000.000</b>	<b>62.361.000.000</b>	<b>168.345.313.179</b>	<b>64.148.676.944</b>	<b>189,65%</b>	<b>102,87%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa</b>	<b>88.764.000.000</b>	<b>62.361.000.000</b>	<b>167.825.273.007</b>	<b>64.148.676.944</b>	<b>189,07%</b>	<b>102,87%</b>
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	7.000.000.000	4.660.000.000	2.197.746.953	1.551.039.876	31,40%	33,28%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	6.200.000.000	3.968.000.000	1.721.221.056	1.101.581.485	27,76%	27,76%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.000.000	192.000.000	75.187.519	48.120.013	25,06%	25,06%
-	Thuế tài nguyên	500.000.000	500.000.000	401.338.378	401.338.378	80,27%	80,27%
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	15.300.000.000	10.152.000.000	11.479.372.128	7.739.057.163	66,35%	76,23%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	11.800.000.000	7.552.000.000	6.989.688.047	4.473.400.370	59,23%	59,23%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.000.000	1.600.000.000	3.392.621.603	2.168.594.315	64,00%	135,54%
-	Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.097.062.478	1.097.062.478	109,71%	109,71%
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	16.500.000.000	10.567.000.000	8.908.481.882	5.704.761.645	64,04%	53,99%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	12.600.000.000	8.064.000.000	7.897.386.816	5.054.327.585	62,68%	62,68%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	180.000.000	115.000.000	50.563.304	32.360.517	28,09%	28,14%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.700.000.000	2.368.000.000	951.272.882	608.814.663	25,71%	25,71%
-	Thu từ khí thiên nhiên						
-	Thuế tài nguyên	20.000.000	20.000.000	9.258.880	9.258.880	46,29%	46,29%
-	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21.650.000.000	13.928.000.000	22.100.116.947	12.690.965.864	102,08%	91,12%
-	Thuế giá trị gia tăng hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	19.020.000.000	12.173.000.000	20.363.657.641	11.523.118.960	107,06%	94,66%
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	300.000.000	192.000.000	173.669.281	111.148.348	57,89%	57,89%
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.130.000.000	1.363.000.000	1.405.809.729	899.718.260	0,00%	0,00%
-	Thuế tài nguyên	200.000.000	200.000.000	156.980.296	156.980.296	78,49%	78,49%
5	Thuế thu nhập cá nhân	7.500.000.000	2.240.000.000	7.913.252.838	3.078.935.606	105,51%	137,45%
6	Thuế bảo vệ môi trường						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa sản xuất, kinh doanh trong nước						
-	Thuế BVMT thu từ hàng hóa nhập khẩu						
7	Lệ phí trước bạ	1.300.000.000	1.300.000.000	1.575.250.816	1.575.250.816	121,17%	121,17%
8	Thu phí, lệ phí	1.850.000.000	1.850.000.000	1.913.382.433	1.564.974.516	103,43%	84,59%
-	Phí và lệ phí trung ương			347.421.367	14.000.000	0,00%	0,00%
-	Phí và lệ phí tỉnh			56.986.550	42.000.000	0,00%	0,00%
-	Phí và lệ phí huyện			1.508.974.516	1.508.974.516	0,00%	0,00%
-	Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			39.399.561	39.399.561	0,00%	0,00%
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.300.000.000	1.300.000.000	82.408.002.244	2.308.002.244	6.339,08%	177,54%
12	Thu tiền sử dụng đất	15.000.000.000	15.000.000.000	24.407.365.924	24.407.365.924	162,72%	162,72%

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
-	Thuế giá trị gia tăng						
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp						
-	Thu từ thu nhập sau thuế						
-	Thuế tiêu thụ đặc biệt						
-	Thuế môn bài						
-	Thu từ các quỹ của doanh nghiệp xổ số kiến thiết theo quy định						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			6.960.126	6.960.126	0,00%	0,00%
16	Thu khác ngân sách	1.364.000.000	1.364.000.000	4.823.148.835	3.429.171.283	353,60%	251,41%
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác			52.792.320	52.792.320		
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước						
<b>II</b>	<b>Thu từ đầu thô</b>						
<b>III</b>	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>			<b>520.040.172</b>			
1	Thuế xuất khẩu						
2	Thuế nhập khẩu			396.295.495			
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt thu từ hàng hóa nhập khẩu						
4	Thuế bảo vệ môi trường thu từ hàng hóa nhập khẩu						
5	Thuế giá trị gia tăng thu từ hàng hóa nhập khẩu			123.744.677			
6	Thu khác						
<b>IV</b>	<b>Thu viện trợ</b>						

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu	Thu NSDP
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			301.312.676.966	301.312.676.966		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			59.419.109.955	59.419.109.955		

**QUYẾT TOÁN THU NSNN, VAY NSDP NĂM 2020**  
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm			Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HNND quyết định	Quyết toán năm	Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Cấp trên giao	HNND quyết định
A	B	1	2	3=4+5+6	4	5	6	7=3/1	8=3/2
	<b>TỔNG SỐ (A+B+C+D+E)</b>	<b>481.561.000.000</b>	<b>481.561.000.000</b>	<b>940.688.542.931</b>	<b>20.477.379.370</b>	<b>89.569.256.865</b>	<b>830.641.906.696</b>	<b>195,34%</b>	<b>195,34%</b>
<b>A</b>	<b>THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC</b>	<b>88.764.000.000</b>	<b>88.764.000.000</b>	<b>168.345.313.179</b>	<b>20.477.379.370</b>	<b>83.719.256.865</b>	<b>64.148.676.944</b>	<b>189,65%</b>	<b>189,65%</b>
<b>I</b>	<b>Thu nội địa thường xuyên</b>	<b>88.764.000.000</b>	<b>88.764.000.000</b>	<b>167.825.273.007</b>	<b>19.957.339.198</b>	<b>83.719.256.865</b>	<b>64.148.676.944</b>	<b>189,07%</b>	<b>189,07%</b>
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	7.000.000.000	7.000.000.000	2.197.746.953	646.707.077		1.551.039.876	31,40%	31,40%
	- Thuế giá trị gia tăng	6.200.000.000	6.200.000.000	1.721.221.056	619.639.571		1.101.581.485	27,76%	27,76%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò, khai thác, dầu khí								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	300.000.000	300.000.000	75.187.519	27.067.506		48.120.013	25,06%	25,06%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								
	- Thuế tài nguyên	500.000.000	500.000.000	401.338.378			401.338.378	80,27%	80,27%
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí								
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	15.300.000.000	15.300.000.000	11.479.372.128	3.740.314.965		7.739.057.163	75,03%	75,03%
	- Thuế giá trị gia tăng	11.800.000.000	11.800.000.000	6.989.688.047	2.516.287.677		4.473.400.370	59,23%	59,23%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.500.000.000	2.500.000.000	3.392.621.603	1.224.027.288		2.168.594.315	135,70%	135,70%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt								
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								
	- Thuế tài nguyên	1.000.000.000	1.000.000.000	1.097.062.478			1.097.062.478	109,71%	109,71%
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí								
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	16.500.000.000	16.500.000.000	8.908.481.882	3.203.720.237		5.704.761.645	53,99%	53,99%
	- Thuế giá trị gia tăng	12.600.000.000	12.600.000.000	7.897.386.816	2.843.059.231		5.054.327.585	62,68%	62,68%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí								
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.700.000.000	3.700.000.000	951.272.882	342.458.219		608.814.663	25,71%	25,71%
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí								
	- Thu từ khí thiên nhiên								
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	180.000.000	180.000.000	50.563.304	18.202.787		32.360.517	28,09%	28,09%
	Trong đó: - Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								
	- Thuế tài nguyên	20.000.000	20.000.000	9.258.880			9.258.880	46,29%	46,29%
	Trong đó: Thuế tài nguyên dầu, khí								
	- Tiền thuê mặt đất, mặt nước								
	Trong đó: Thu từ hoạt động thăm dò và khai thác dầu, khí								
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	21.650.000.000	21.650.000.000	22.100.116.947	7.899.528.852	1.509.622.231	12.690.965.864	102,08%	102,08%
	- Thuế giá trị gia tăng	19.020.000.000	19.020.000.000	20.363.657.641	7.330.916.450	1.509.622.231	11.523.118.960	107,06%	107,06%
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.130.000.000	2.130.000.000	1.405.809.729	506.091.469		899.718.260	66,00%	66,00%
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	300.000.000	300.000.000	173.669.281	62.520.933		111.148.348	57,89%	57,89%
	Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước								
	- Thuế tài nguyên	200.000.000	200.000.000	156.980.296			156.980.296	78,49%	78,49%
5	Lệ phí trước bạ	1.300.000.000	1.300.000.000	1.575.250.816			1.575.250.816	121,17%	121,17%
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp								

STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Cấp trên giao	HDND quyết định
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			39.399.561			39.399.561		
8	Thuế thu nhập cá nhân	7.500.000.000	7.500.000.000	7.913.252.838	2.848.770.750	1.985.546.482	3.078.935.606	105,51%	105,51%
9	Thuế bảo vệ môi trường								
	Trong đó: - Thu từ hàng hóa nhập khẩu								
	- Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước								
10	Phí, lệ phí	1.850.000.000	1.850.000.000	1.913.382.433	274.809.567	73.598.350	1.564.974.516	103,43%	103,43%
	Bao gồm: - Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước trung ương thu			347.421.367	274.809.567	58.611.800	14.000.000		
	- Phí, lệ phí do cơ quan nhà nước địa phương thu			1.565.961.066		14.986.550	1.550.974.516		
	Trong đó: phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản			179.066.303		65.668.350	113.397.953		
11	Tiền sử dụng đất	15.000.000.000	15.000.000.000	24.407.365.924			24.407.365.924	162,72%	162,72%
	Trong đó: - Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Trung ương quản lý								
	- Thu do cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc địa phương quản lý			24.407.365.924			24.407.365.924		
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	1.300.000.000	1.300.000.000	82.408.002.244		80.100.000.000	2.308.002.244	6339,08%	6339,08%
13	Thu tiền sử dụng khu vực biển								
	Trong đó: - Thuộc thẩm quyền giao của trung ương								
	- Thuộc thẩm quyền giao của địa phương								
14	Thu từ bán tài sản nhà nước								
	Trong đó: - Do trung ương								
	- Do địa phương								
15	Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước								
	Trong đó: - Do trung ương xử lý								
	- Do địa phương xử lý								
16	Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước								
17	Thu khác ngân sách	1.364.000.000	1.364.000.000	4.823.148.835	1.343.487.750	50.489.802	3.429.171.283	353,60%	353,60%
	Trong đó: - Thu khác ngân sách trung ương								
18	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			6.960.126			6.960.126		
	Trong đó: - Giấy phép do Trung ương cấp								
	- Giấy phép do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh cấp			6.960.126			6.960.126		
19	Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác			52.792.320			52.792.320		
20	Thu cổ tức và lợi nhuận sau thuế								
21	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết (kể cả xổ số điện toán)								
<b>II</b>	<b>Thu về dầu thô</b>								
1	Thu về dầu thô theo hiệp định, hợp đồng								
1.1	Thuế tài nguyên								
1.2	Thuế thu nhập doanh nghiệp								
1.3	Lợi nhuận sau thuế được chia của Chính phủ Việt Nam								
1.4	Dầu lãi được chia của Chính phủ Việt Nam								
1.5	Thuế đặc biệt								
1.6	Thu khác								
2	Thu về Condensate theo hiệp định, hợp đồng.								
3	Phụ thu về dầu, khí								
4	Thu về khí thiên nhiên (không bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài)								
<b>III</b>	<b>Thu Hải quan</b>			<b>520.040.172</b>	<b>520.040.172</b>				
1	Thuế xuất khẩu								



STT	Nội dung	Dự toán năm		Quyết toán năm	Phân chia theo từng cấp ngân sách			So sánh QT/DT (%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định		Thu NSTW	Thu NS cấp tỉnh	Thu NS cấp huyện	Cấp trên giao	HDND quyết định
2	Thuế nhập khẩu			396.295.495	396.295.495				
3	Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu								
4	Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu			123.744.677	123.744.677				
5	Thuế bổ sung đối với hàng hóa nhập khẩu vào Việt Nam								
6	Thu chênh lệch giá hàng xuất nhập khẩu								
7	Thuế bảo vệ môi trường do cơ quan hải quan thực hiện								
8	Phí, lệ phí hải quan								
9	Thu khác								
<b>IV</b>	<b>Thu Viện trợ</b>								
<b>V</b>	<b>Các khoản huy động, đóng góp</b>								
1	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng								
2	Các khoản huy động đóng góp khác								
<b>VI</b>	<b>Thu hồi vốn của Nhà nước và thu từ quỹ dự trữ tài chính</b>								
1	Thu từ bán cổ phần, vốn góp của Nhà nước nộp ngân sách								
2	Thu từ các khoản cho vay của ngân sách								
2.1	Thu nợ gốc cho vay								
2.2	Thu lãi cho vay								
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính								
<b>B</b>	<b>VAY CỦA NS ĐỊA PHƯƠNG</b>								
<b>I</b>	<b>Vay bù đắp bội chi NSDP</b>								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
<b>II</b>	<b>Vay để trả nợ gốc vay</b>								
1	Vay trong nước								
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước								
<b>C</b>	<b>THU CHUYỂN GIAO NGÂN SÁCH</b>	<b>392.797.000.000</b>	<b>392.797.000.000</b>	<b>411.611.442.831</b>		<b>5.850.000.000</b>	<b>405.761.442.831</b>	<b>104,79%</b>	<b>104,79%</b>
<b>I</b>	<b>Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên</b>	<b>392.797.000.000</b>	<b>392.797.000.000</b>	<b>405.761.442.831</b>			<b>405.761.442.831</b>	<b>103,30%</b>	<b>103,30%</b>
1	Bổ sung cân đối	247.182.000.000	247.182.000.000	247.182.000.000			247.182.000.000	100,00%	100,00%
2	Bổ sung có mục tiêu	145.615.000.000	145.615.000.000	158.579.442.831			158.579.442.831	108,90%	108,90%
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	145.615.000.000	145.615.000.000	158.579.442.831			158.579.442.831		
2.2	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn ngoài nước								
<b>II</b>	<b>Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên</b>			<b>5.850.000.000</b>		<b>5.850.000.000</b>			
<b>D</b>	<b>THU CHUYỂN NGUỒN</b>			<b>59.419.109.955</b>			<b>59.419.109.955</b>		
<b>E</b>	<b>THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH</b>			<b>301.312.676.966</b>			<b>301.312.676.966</b>		

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2020**  
(Dùng cho Ủy ban nhân dân cấp dưới báo cáo cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp)

Đơn vị: đồng

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HDND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Cấp trên giao	HDND quyết định
A	B	1	2	3=4	4	5=3/1	6=3/2
<b>A</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH</b>	<b>455.158.000.000</b>	<b>455.158.000.000</b>	<b>414.316.384.332</b>	<b>414.316.384.332</b>	<b>91,03%</b>	<b>91,03%</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>105.352.000.000</b>	<b>105.352.000.000</b>	<b>48.037.998.698</b>	<b>48.037.998.698</b>	<b>45,60%</b>	<b>45,60%</b>
1	Chi đầu tư phát triển cho chương trình, dự án theo lĩnh vực	87.347.000.000	87.347.000.000	48.037.998.698	48.037.998.698	55,00%	55,00%
1.1	Chi quốc phòng						
1.2	Chi an ninh và trật tự ATXH						
1.3	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề		10.650.000.000	3.889.989.106	3.889.989.106		36,53%
1.4	Chi Khoa học và công nghệ						
1.5	Chi Y tế, dân số và gia đình						
1.6	Chi Văn hóa thông tin		400.000.000	300.000.000	300.000.000		75,00%
1.7	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn						
1.8	Chi Thể dục thể thao						
1.9	Chi Bảo vệ môi trường						
1.1	Chi các hoạt động kinh tế		76.297.000.000	43.848.009.592	43.848.009.592		57,47%
1.11	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể						
1.12	Chi Bảo đảm xã hội						
1.13	Chi ngành, lĩnh vực khác						

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4	4	5=3/1	6=3/2
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp hoạt động công						
3	Chi đầu tư phát triển khác	18.005.000.000	18.005.000.000				
<b>II</b>	<b>Chi trả nợ lãi vay theo quy định</b>						
<b>III</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>340.882.000.000</b>	<b>340.882.000.000</b>	<b>269.353.693.840</b>	<b>269.353.693.840</b>	<b>79,02%</b>	<b>79,02%</b>
2.1	Chi quốc phòng an ninh		8.447.000.000	8.824.004.620	8.824.004.620		104,46%
	Chi quốc phòng		5.380.480.000	6.108.751.414	6.108.751.414		113,54%
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		3.066.520.000	2.715.253.206	2.715.253.206		88,55%
2.2	Chi Giáo dục - đào tạo và dạy nghề	42.631.000.000	43.812.000.000	49.653.041.835	49.653.041.835	116,47%	113,33%
2.3	Chi Khoa học và công nghệ	133.000.000	133.000.000				
2.4	Chi Y tế, dân số và gia đình						
2.5	Chi Văn hóa thông tin		5.014.000.000	6.467.286.581	6.467.286.581		128,98%
2.6	Chi Phát thanh, truyền hình, thông tấn		4.303.000.000	4.174.844.723	4.174.844.723		97,02%
2.7	Chi Thể dục thể thao						
2.8	Chi Bảo vệ môi trường	4.300.000.000	7.864.000.000	6.856.026.533	6.856.026.533		87,18%
2.9	Chi các hoạt động kinh tế		181.355.000.000	62.194.831.514	62.194.831.514		34,29%
2.10	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể, thi đua khen thưởng		63.308.000.000	119.424.674.694	119.424.674.694		188,64%
2.11	Chi Bảo đảm xã hội		10.676.000.000	10.463.765.180	10.463.765.180		98,01%
2.12	Chi khác		15.970.000.000	1.295.218.160	1.295.218.160		8,11%
	Chi tạo nguồn CCTL		8.843.000.000				
<b>IV</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>8.924.000.000</b>	<b>8.924.000.000</b>				

STT	Nội dung chi	Dự toán năm		Quyết toán năm		So sánh QT/DT(%)	
		Cấp trên giao	HĐND quyết định	Tổng số Chi NSDP	Chi NS cấp huyện	Cấp trên giao	HĐND quyết định
A	B	1	2	3=4	4	5=3/1	6=3/2
V	<b>Chi BS quỹ dự trữ tài chính</b>						
VI	<b>Chi chuyển nguồn</b>			<b>96.924.691.794</b>	<b>96.924.691.794</b>		
<b>B</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>						
1	Bổ sung cân đối						
2	Bổ sung có mục tiêu						
	Tr. đó: - Bằng nguồn vốn trong nước						
	- Bằng nguồn vốn ngoài nước						
<b>C</b>	<b>CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN</b>			<b>5.850.000.000</b>	<b>5.850.000.000</b>		
	<b>Tổng số (A+B+C)</b>	<b>455.158.000.000</b>	<b>455.158.000.000</b>	<b>420.166.384.332</b>	<b>420.166.384.332</b>	<b>92,31%</b>	<b>92,31%</b>